

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 788/2020/HNGĐ-PT

Ngày 21-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn, con chung,
tài sản chung, nghĩa vụ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Thu Phương

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/7/2020 và 21/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 17/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3410/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 8126/2020/TB – TA ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Chung cư T, Phường Hh, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Ngọc S, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Đường H, Phường C, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Sa L, sinh năm 1972 – là Luật sư của Văn Phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Đường D, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Chung cư T, Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Hải Y, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Đường H, Phường C, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Việt Đ, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Đường T, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Công ty Cổ phần Hàng hải M.

Địa chỉ: Đường N, khu dân cư L, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn Đ, bị đơn - bà Nguyễn Thị Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/4/2001. Do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn kéo dài từ năm 2012 đến nay. Nay mâu thuẫn gia đình trầm trọng, tình cảm không còn nên ông Nguyễn Văn Đ xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Đức Ý N, sinh năm 2006, ông Nguyễn Văn Đ đồng ý giao con chung cho bà Nguyễn Thị Minh T nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn Đ trình bày vì con ông đã học trường quốc tế từ khi còn ở độ tuổi đi nhà trẻ nên ông tự nguyện trả toàn bộ chi phí tiền học cho đến khi trẻ học xong chương trình lớp 12, dự kiến mỗi năm 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Nếu ông không thực hiện việc đóng tiền học phí cho con, bà Nguyễn Thị Minh T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi căn nhà Đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán tiền học cho con.

- Về tài sản chung:

1. Lô đất tọa lạc tại số A 56 đã bán và đã chia không có tranh chấp.

2. Đối với lô đất khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Hai bên thỏa thuận có giá trị trung bình cộng là 23.424.061.146đ (Hai mươi ba tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu không trăm sáu mươi một ngàn một trăm bốn mươi sáu đồng) và lô đất tọa lạc tại: khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố

Hồ Chí Minh (Hai bên thỏa thuận có giá trị trung bình cộng là 23.605.319.400đ (Hai mươi ba tỷ sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm mười chín ngàn bốn trăm đồng) theo biên bản hòa giải 20/4/2017 và tại các phiên tòa. Lô đất M đã thanh toán trước khi chung sống với bà Nguyễn Thị Minh T khoảng 20% giá trị. Tài sản 03 lô đất có được từ tiền vay của bà Nguyễn Thị N để mua, cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị N rút số tiền 7.540.000.000đ (Bảy tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng) tại Ngân hàng Á Châu vào ngày 24/5/2002, bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Văn Đ vay, ông Nguyễn Văn Đ mở sổ tiết kiệm với số tiền 7.540.000.000đ (Bảy tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng) vào ngày 24/5/2002, số tài khoản 2118829, kỳ hạn 06 tháng.

+ Bà Nguyễn Thị N rút số tiền 2.610.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm mười triệu đồng) tại Ngân hàng ACB vào ngày 03/6/2002, bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Văn Đ vay, ông Nguyễn Văn Đ gửi tiết kiệm 2.460.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cùng ngày, số tài khoản 2196619, kỳ hạn 6 tháng. Ông Nguyễn Văn Đ giữ lại 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị N rút số tiền 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) tại Ngân hàng ACB, bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Văn Đ vay, số tiền này ông Nguyễn Văn Đ không gửi tiết kiệm.

Số dư tính đến ngày 03/6/2002, ông Nguyễn Văn Đ có khoản tiền tiết kiệm vay từ bà Nguyễn Thị N là 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng).

Ngày 03/12/2002, ông Nguyễn Văn Đ tắt toán hai sổ tiết kiệm nêu trên và nhập vào một sổ tiết kiệm số tài khoản 3754079 tổng số tiền là 10.350.000.000đ (Mười tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), kỳ hạn 06 tháng.

Ngày 10/12/2002 ông Nguyễn Văn Đ tắt toán sổ tiết kiệm có số tài khoản 3754079 có số dư là 10.350.000.000đ (Mười tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), ông Nguyễn Văn Đ gửi lại số tiền này bằng tài khoản mới số 3862619, số tiền 10.350.000.000đ (Mười tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng); Kỳ hạn 06 tháng. Lãi cuối kỳ, tính đến ngày 13/6/2003 tiền lãi nhập vốn ông Nguyễn Văn Đ có số tiền là 10.767.053.575đ (Mười tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu không trăm năm mươi ba ngàn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Cùng ngày 13/6/2003, ông Nguyễn Văn Đ tắt toán sổ tiết kiệm rút toàn bộ số tiền 10.767.053.575đ (Mười tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu không trăm năm mươi ba ngàn năm trăm bảy mươi lăm đồng) và mở lại sổ tiết kiệm mới với 9.600.000.000đ (Chín tỷ sáu trăm triệu đồng), số tài khoản 5745239. Trong ngày ông Nguyễn Văn Đ dùng số tiền còn lại 1.166.470.000đ (Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng) để chuyển khoản thanh toán tiền đợt thứ 3 mua thửa đất khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền tiết kiệm 9.600.000.000đ (Chín tỷ sáu trăm triệu đồng), số tài khoản 5745239 từ ngày 13/6/2003 đến tính đến ngày 12/6/2004, tổng gốc và lãi là 10.375.402.329đ (Mười tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm lẻ hai ngàn ba trăm hai mươi chín đồng). Ngày 12/6/2004, ông Nguyễn Văn Đ tắt toán, rút toàn bộ số tiền tiết kiệm này, mở sổ tiết kiệm mới số 9001379 với số tiền là

8.000.000.000đ (Tám tỷ đồng), giữ lại số tiền mặt 2.375.402.329đ (Hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm lẻ hai ngàn ba trăm hai mươi chín đồng).

Ngày 15/6/2004, ông Nguyễn Văn Đ dùng số tiền 2.375.402.329đ (Hai tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm lẻ hai ngàn ba trăm hai mươi chín đồng) thanh toán cho cả 02 lô đất khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thanh toán đợt 2 theo phiếu thu 025494 lập ngày 15/6/2004 cho lô Đ là 1.198.289.000 đồng. Cả 02 lô đều gần kề có giá trị như nhau, nên tổng tiền thanh toán cùng ngày là 2.396.578.000 đồng.

Sổ tiết kiệm có số dư 8.000.000.000 đồng, số tài khoản 9001379 từ ngày 12/6/2004 đến ngày 11/12/2004 có lãi là 303.228.493 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ rút toàn bộ số lãi vào ngày 11/12/2004, ông Nguyễn Văn Đ rút hết tiền lãi và tiếp tục gửi tiếp kỳ hạn 06 tháng tính đến ngày 13/6/2005, tổng tiền gửi và lãi là 8.302.273.769 đồng.

Ngày 13/6/2005, ông Nguyễn Văn Đ tắt toán sổ tiết kiệm rút toàn bộ số tiền 8.302.273.769 đồng, giữ lại 3.302.273.769 đồng, và mở lại sổ tiết kiệm số 13198669, kỳ hạn 06 tháng, với số dư 5.000.000.000 đồng.

Ngày 27/6/2005, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán tiền mua đất cho lô B và S. Số tiền cho lô A 57 là số tiền 1.606.643.700 đồng (theo phiếu thu số 054806) và lãi phạt 107.096.600 đồng (theo phiếu thu số 056707), lãi trễ hạn 86.712.600 đồng. (theo phiếu thu số 054804), cả hai lô S và B có nghĩa vụ như nhau, thanh toán cùng ngày 27/6/2005 có tổng số tiền là 3.600.905.800 đồng.

Ngày 05/7/2005 ông Nguyễn Văn Đ tắt toán toàn bộ số tiền tiết kiệm có trong sổ tiết kiệm với số dư là 5.000.000.000 đồng (số tài khoản 13198669) lập ngày 13/6/2005, mở lại sổ tiết kiệm mới có số 13473349, số dư là 3.500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, giữ lại 1.500.000.000 đồng.

Vào ngày 14/7/2005, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán tiền mua đất cho lô B và S. Số tiền cho lô A 57 là số tiền 578.747.700 đồng (theo phiếu thu số 058467) cả hai lô S và A 57 là 1.157.495.400 đồng.

Ngày 18/7/2005, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán tiền mua đất cho lô B và S, số tiền cho lô A 57 là số 356.698.600 đồng (theo phiếu thu số 059322). Cả hai lô là 719.397.200 đồng.

Ngày 24/5/2004, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán tiền cho lô B là 100.000.000 đồng, phiếu thu số 022565, hai lô là 200.000.000 đồng.

Ngày 21/12/2004 ông Nguyễn Văn Đ thanh toán cho lô đất B số tiền 300.000.000 đồng số phiếu thu 042463, hai lô B và lô S là 600.000.000 đồng;

Ngày 01/02/2005, ông Nguyễn Văn Đ đóng tiền phạt cho lô B là 29.085.500 đồng (phiếu thu 046041) cả hai lô B và S là 58.171.000 đồng.

Ngày 24/5/2005, ông Nguyễn Văn Đ nộp tiền phạt cho lô đất B là 250.000.000 đồng, phiếu thu 053750, cả hai lô B và S là 500.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay từ bà Nguyễn Thị N dùng chi cho việc mua 03 lô đất là 10.399.017.400 đồng. Hợp đồng mua đất tổng trị giá 9.419.581.562 đồng, thực tế thanh toán Nều hơn vì giá mua của lô đất M tính bằng USD, USD thay đổi theo thời giá, có cả tiền phạt chậm thanh toán, hiện còn đang nợ tiền bảo trì lô B nhưng ông Nguyễn Văn Đ chịu trách Nệm nộ, không tranh chấp.

Ngoài ra ông Nguyễn Văn Đ có vay của ông Nguyễn Việt Đ để nộp tiền Ngân sách nhà nước cho lô đất B khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Minh T không chứng minh được tài sản do đâu mà có, tại biên bản hòa giải lập ngày 19/5/2016 và ngày 27/6/2016, bà Nguyễn Thị Minh T đã xác nhận "...Toàn bộ tiền mua đất và cổ phiếu là do ông Nguyễn Văn Đ tiết kiệm từ thu nhập..." và tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Minh T cho rằng vay mượn từ "ông bà cha mẹ" nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc đã có vay mượn. Bà Nguyễn Thị Minh T không cung cấp chứng cứ chỉ ra "nguồn chính thức" tạo nên "thu nhập" của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T đủ để tạo lập nên số tài sản hiện có để phân chia. Nếu xét về thu nhập của cá nhân, theo chứng cứ ông Nguyễn Văn Đ cung cấp, thống kê quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 8/1987 cho đến tháng 6/2018, mức lương của ông Nguyễn Văn Đ từ ngày 10/4/2001 (ngày đăng ký kết hôn) cho đến năm 2005, thể hiện mức lương thấp nhất là 919.800 đồng/tháng (11.037.600 đồng/năm, và cao nhất là 2.439.500 đồng/tháng (29.274.000 đồng). Tại phiên tòa ngày 19/6/2018 bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận việc 03 lô đất không phải thanh toán một lần mà trả Nều lần, nhưng tiến độ diễn biến cụ thể bà Nguyễn Thị Minh T không hề biết. Tính từ năm 2005 đến thời điểm ly hôn, các thu nhập về tiền lương mỗi tháng trung bình 20.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ đều giao cho bà Nguyễn Thị Minh T giữ nhưng không tiết kiệm có số dư. Bản thân ông Nguyễn Văn Đ tự lo các chi phí ăn học của con (con học trường quốc tế từ lúc 4 tuổi cho đến nay), mua cổ phiếu, sắm các vật dụng sinh hoạt trong nhà nên không có cơ sở sử dụng nguồn thu nhập của vợ chồng để trả tiền mua ba lô đất.

Căn cứ điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình quy định: "...Bên có công sức đóng góp Nều hơn sẽ được phân chia Nều hơn..." Từ căn cứ phân tích nêu trên, nay bà Nguyễn Thị Minh T tranh chấp tài sản chung, ông Nguyễn Văn Đ có ý kiến, cụ thể:

1. Công nhận nợ chung gồm có:

- Số tiền nợ vay của bà Nguyễn Thị N. Tổng nợ vốn là 10.710.000.000đ (mười tỷ bảy trăm mười triệu đồng) vay làm 3 đợt, tiền lãi là 15.860.986.027 đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị N là 26.570.986.027 đồng.

- Số tiền nợ vay của ông Nguyễn Việt Đ là 1.070.000.000đ (một tỷ bảy mươi triệu đồng) vào ngày 09/7/2015. Tiền lãi theo yêu cầu của ông Nguyễn Việt Đ là 135.382.000 đồng. Tổng vốn và lãi là 1.363.444.500 đồng.

2. Đối với các bất động sản, cụ thể:

- Lô đất số B Khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có giá trị 23.424.061.146 đồng). Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu cản trừ tài sản này cho bà Nguyễn Thị N, cụ thể: Số nợ là 26.570.986.027 đồng, giá trị đất là 23.424.061.146 đồng, còn nợ lại bà Nguyễn Thị N là 3.146.924.881 đồng sẽ trả bằng tiền mặt. Việc cản trừ nợ bằng tài sản này bà Nguyễn Thị N đồng ý.

- Lô đất tọa lạc tại số M khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Trị giá 23.605.319.400 đồng). Tài sản này ông Nguyễn Văn Đ đã mua trước khi chung sống với bà Nguyễn Thị Minh T (đã thực hiện 20% giá trị) và sử dụng tiền vay từ bà Nguyễn Thị N để mua, bà Nguyễn Thị Minh T không có bất kỳ đóng góp nào nên ông Nguyễn Văn Đ đề nghị sau khi thanh toán tiếp số nợ cho bà Nguyễn Thị N là 3.146.924.881 đồng và nợ của ông Nguyễn Văn Đ là 1.370.000.000 đồng = 4.542.009.977 đồng. Sau khi trừ nợ còn lại là 19.063219.423 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu được sử dụng lô đất và thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T tỷ lệ 30% số tiền tương đương 5.718.965.826 đồng.

- Căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có giá trị 7.815.671.527 đồng), đồng ý theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá T thực hiện. Do nguồn gốc nhà này có từ năm 1991 (Theo Giấy chứng nhận số 83/CN-UB ngày 19/4/1992). Năm 1995 xây dựng mới theo Giấy phép xây dựng ngày 13/10/1995. Tại Tòa án bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận căn nhà có trước hôn nhân. Năm 2001 hai bên mới đăng ký kết hôn, năm 2004 nhập vào tài sản chung của vợ chồng, có T trí nội thất cho phù hợp với gia đình, bà Nguyễn Thị Minh T chỉ về ở trong căn nhà, không có chứng cứ thể hiện bà đóng góp vào làm tăng giá trị nhà. Hơn nữa nhà này là của ông Nguyễn Văn Đ mua trước hôn nhân, ông muốn giữ để ở vì hiện ông chưa có chỗ ở. Do đó, ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu sở hữu căn nhà và chia cho bà Nguyễn Thị Minh T là 1.563.134.305 đồng (20% giá trị căn nhà). Theo ông Nguyễn Văn Đ dự tính sau khi hoàn thành chương trình học lớp 9, ông sẽ cho con gái ông du học ở nước ngoài cho đến khi học xong cử nhân nên ông Nguyễn Văn Đ cho bà Nguyễn Thị Minh T được lưu cư 06 tháng, vì bà đã mua 02 căn hộ khi được chia 05 tỷ đồng tiền bán lô đất S và cùng với số tiền được chia từ tài sản chung trong vụ án này, bà Nguyễn Thị Minh T có thể ổn định nơi ở khác.

Đối với các cổ phần:

1. Số cổ phần 91.000 (chín mươi một ngàn) của Công ty cổ phần Bông S, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 910.000.000 đ (chín trăm mười triệu đồng), đề nghị chia mỗi bên chia 1/2, ông Nguyễn Văn Đ xin sở hữu toàn bộ số cổ phần và trả tiền cho bà Nguyễn Thị Minh T là 455.000.000 đồng.

2. Số cổ phần 30.000 (ba mươi ngàn) của Công Ty Cổ Phần Bao Bì G, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), đề nghị chia mỗi bên một nửa, bà Nguyễn Thị Minh T không nhận ông Nguyễn Văn Đ sở hữu và thanh toán tiền cho bà Nguyễn Thị Minh T là 150.000.000 đồng.

3. Số cổ phần 16.900 (mười sáu ngàn chín trăm) của Công ty Cổ phần Hàng hải M, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 169.000.000đ (một trăm sáu mươi chín triệu đồng), đề nghị chia mỗi bên 1/2, nếu bà Nguyễn Thị Minh T không nhận ông Nguyễn Văn Đ sở hữu toàn bộ số cổ phần và trả tiền cho bà Nguyễn Thị Minh T là 84.500.000 đồng.

Ngoài ra đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về việc ông Nguyễn Văn Đ có 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hàng hải M, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng trị giá là 10.000.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ không thừa nhận, ông chỉ là người làm thuê cho Công ty, hồ sơ bà Nguyễn Thị Minh T cung cấp (Tài Liệu Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2011 và năm 2012). Theo ông Nguyễn Văn Đ trình bày về mục đích tạo lập 02 tập tài liệu nêu trên nhằm mục đích quảng bá cho công việc kinh doanh của Công ty, tài liệu không có giá trị pháp lý. Mặc khác theo Công văn số 3901/CCT-Ktra2, về việc cung cấp thông tin ký ngày 18/10/2018, trả lời Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định tổng thu nhập chịu thuế của ông Nguyễn Văn Đ từ năm 2005 đến năm 2017 tại Công ty Cổ phần Hàng hải M, ngoài thu nhập từ lương, không thể hiện số liệu nào liên quan đến cổ tức. Điều đó chứng minh ông Nguyễn Văn Đ không có bất kỳ cổ phần nào tại Công ty Cổ phần Hàng hải M. Nên ông Nguyễn Văn Đ đề nghị bác bỏ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về phân chia tài sản này.

Số tiền gửi ngân hàng SCB theo kết quả xác minh của Ngân hàng do bà Nguyễn Thị Minh T cung cấp cho Tòa án, ông Nguyễn Văn Đ cho rằng đó là tiền ông vay của bà Nguyễn Thị N để kinh doanh nên không phải là tài sản chung để chia.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/4/2001. Hai bên mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mạnh ai nấy sống không còn quan tâm đến nhau từ khi ông Nguyễn Văn Đ có đơn ly hôn, tại Tòa án bà Nguyễn Thị Minh T đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung:

Có một con tên Nguyễn Đức Ý N sinh năm 2006, bà Nguyễn Thị Minh T đang nuôi con, nên xin tiếp tục nuôi dưỡng. Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có trách Nệm đóng toàn bộ tiền ăn uống và tiền học phí cho con từ lớp 9 đến khi trẻ học xong bậc cử nhân (Hiện nay bé đang học lớp 8 tại trường quốc tế) bằng cách ông Nguyễn Văn Đ trích từ tài sản chung gửi 9.500.000.000 đồng vào Ngân hàng cho trẻ Nguyễn Đ Ý N đứng tên với bà Nguyễn Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Minh T là người giám hộ được sử dụng số tiền này để lo cho con ăn học đến khi học xong đại học.

Về tài sản chung:

1. Căn nhà Đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận căn nhà có trước khi hai bên kết hôn. Năm 2004, bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn Đ mới đứng tên chung trong Giấy chứng nhận. Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn Đ có T trí nội thất cho căn nhà thêm tiện nghi và đẹp, chi phí khoảng 1.000.000.000 đồng, bằng tiền của hai bên thu nhập mà có, căn nhà giá trị theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá T là 7.815.671.527 đồng. Bà Nguyễn Thị Minh T xin sở hữu căn nhà và thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

2. Lô đất B, Khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có giá trị 23.424.061.146 đồng).

3. Lô đất M, Khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (trị giá 23.605.319.400 đồng).

Lô đất S, Khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã bán.

Tổng trị giá bất động sản theo chứng thư Thẩm định giá là 53.902.521.286 đồng. Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu mỗi người được quyền sử dụng một lô đất.

4. Số cổ phần 91.000 (chín mươi một ngàn) của Công ty cổ phần Bông S, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 910.000.000 đồng (Chín trăm mười triệu đồng), Bà T xin được sở hữu, thanh toán cho ông Đ số tiền 455.000.000 đồng.

5. Số cổ phần 30.000 (ba mươi ngàn) của Công Ty Cổ Phần Bao Bì G, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị Minh T đồng ý để ông Nguyễn Văn Đ sở hữu, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

6. Số cổ phần 16.900 (mười sáu ngàn chín trăm) của Công ty Cổ phần Hàng hải M, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 169.000.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu đồng). Bà Nguyễn Thị Minh T đồng ý để ông Nguyễn Văn Đ sở hữu, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T 84.500.000 đồng (Tám mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

7. Số cổ phần 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Hàng hải M, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng trị giá là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Bà Nguyễn Thị Minh T đồng ý để ông Nguyễn Văn Đ sở hữu, ông Nguyễn Văn Đ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng)

8. Số tiền 9.500.000.000 đồng tại Ngân hàng SCB ông Nguyễn Văn Đ gửi ngày 25/8/2014, lãi suất 8,5% thời hạn 26 tháng, và ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn Đ chuyển cho bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia cho bà Nguyễn Thị Minh T 4.750.000.000 đồng.

Nếu ông Nguyễn Văn Đ thỏa thuận thì bà Nguyễn Thị Minh T chỉ có yêu cầu: Tổng giá trị tài sản của vợ chồng là 74.781.521.286đ, ông Nguyễn Văn Đ trích tiền học phí cho con chung là 9.500.000.000đ, bà Nguyễn Thị Minh T được sở hữu căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, 91.000 (chín mươi một ngàn) cổ phần của Công ty cổ phần Bông S và 10.000.000.000đ tiền mặt.

9. Đối với các khoản nợ ông Nguyễn Văn Đ trình bày tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Minh T nhận thấy ông Nguyễn Văn Đ tự vay tiền tiêu xài hoặc hùn vốn với Công ty, những người xác nhận nợ của ông Nguyễn Văn Đ đều cùng ê kíp làm việc với ông Nguyễn Văn Đ. Bà Nguyễn Thị N là chị ruột của ông Nguyễn Văn Đ nên giấy vay nợ đều là ngụy tạo. Khoản nợ của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ không do vợ chồng cùng thỏa thuận mà do một bên ông Nguyễn Văn Đ tự ý xác lập, số tiền ông Nguyễn Văn Đ vay không nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho gia đình, bản thân bà Nguyễn Thị Minh T không hề biết số tiền nợ này. Theo bà Nguyễn Thị Minh T trình bày cùng với thu nhập của cả vợ chồng và thế chấp tài sản tại Ngân hàng An Bình và Sacombank thì vợ chồng đủ tiền để mua 03 lô đất nêu trên và có mượn tiền của ông bà cha mẹ trả khoản vay ngân hàng để có được quyền sử dụng đất hợp pháp. Từ năm 2013 đến 2016, ông Nguyễn Văn Đ có tiền riêng để cho Công ty vay (Chứng cứ thể hiện qua ngân hàng SCB) nên số nợ của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ là vô lý, bịa đặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T liên đới trả cho bà số tiền 10.710.000.000đ (Mười tỷ bảy trăm mười triệu đồng) là tiền bà bán xà lan cho Tổng công ty đường sông N có được. Ông Nguyễn Văn Đ xin vay để kinh doanh hàng hải và đất đai. Việc vay tiền quá lâu bà Nguyễn Thị N đề nghị trả vốn và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng là 9%/năm. Thời gian từ 24/5/2002 vay 7.540.000.000 đồng; ngày 03/6/2002 vay 2.610.000.000 đồng; ngày 25/9/2002 vay 560.000.000 đồng. Tổng cộng là 10.710.000.000 đồng.

Tiền lãi đối với số tiền 7.540.000.000 đồng từ ngày 24/5/2002 đến ngày 15/11/2018 là 11.182.956.671 đồng;

Tiền lãi đối với số tiền 2.610.000.000 đồng tính từ ngày 03/6/2002 tính đến ngày 15/11/2018 là 3.864.587.671 đồng.

Tiền lãi đối với số tiền 560.000.000 đồng tính từ ngày 25/9/2002 đến ngày 15/11/2018 là 813.442.192 đồng.

Tổng số tiền lãi là 15.860.986.027 đồng.

Tổng tiền ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T phải trả cho bà Nguyễn Thị N vốn và lãi tính đến ngày 15/11/2018 là 26.570.986.027 đồng.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn Đ cản trừ nợ cho bà Nguyễn Thị N bằng cách giao lô đất số B khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành

phố Hồ Chí Minh (Có giá trị 23.424.061.146 đồng) cho bà Nguyễn Thị N, số nợ còn lại là 3.146.924.881 đồng yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn Đ thanh toán bằng tiền mặt một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Ông Nguyễn Việt Đ trình bày: Đã cho ông Nguyễn Văn Đ vay số tiền 1.070.000.000đ (một tỷ bảy mươi triệu đồng), cụ thể ngày 10/7/2015 cho vay 562.000.000 đồng; Ngày 09/9/2015 vay 508.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu giao tiền cho hai người tên Hoàng Thị Tuyết M và Nguyễn Thị Hồng C để họ đóng tiền giúp ông. Hai bên có làm giấy vay nợ. Tại Tòa án, ông Nguyễn Việt Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T thanh toán tiền vốn và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định là 7%/ năm từ ngày 09/7/2015 đến ngày 09/7/2016; Và 09%/năm tính từ ngày 10/7/2016 đến thời điểm xét xử là ngày 15/11/2018. Tiền lãi tính 7%/năm đối với số tiền 562.000.000 đồng tính từ 10/7/2015 đến 10/7/2016 = 39.340.000 đồng và từ ngày 11/7/2016 đến 15/11/2018 là 28 tháng 5 ngày lãi suất 9%/năm = 118.722.500 đồng. Tổng cộng 158.062.500 đồng. Tiền lãi của số tiền 508.000.000 đồng, tính lãi suất 7%/năm từ ngày 09/9/2015 đến 09/9/2016 = 35.560.000 đồng; Từ ngày 10/9/2016 đến 15/11/2018 là 26 tháng 6 ngày = 99.822.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 135.382.000 đồng. Tổng vốn gốc và lãi là 1.363.444.500 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đức Ý N, sinh ngày 01/02/2006. Ông Nguyễn Văn Đ chịu trách nhiệm đóng toàn bộ tiền học phí tại trường học cho con hàng năm là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) đến khi con tên Nguyễn Đức Ý N hoàn thành xong năm học lớp 12. Nếu ông Nguyễn Văn Đ không thực hiện đóng đủ tiền học phí như đã nêu trên, bà Nguyễn Thị Minh T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện đóng tiền học cho con chung.

Ông Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con. Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về quan hệ tài sản:

Xác định ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T có các tài sản chung gồm:

- Căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở vào sổ cấp giấy: 1327/04 ngày 04/8/2004 của Ủy ban nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T. Trị giá 7.815.671.527 đồng (Bảy tỷ tám trăm mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi một ngàn năm trăm hai mươi bảy đồng).

- Quyền sử dụng đất lô đất số M, khu phố T, phường Tân Phong, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 00232 QSDĐ/3619 QĐT 2005 ngày 12/5/2005 của Ủy ban nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T. Trị giá 26.210.638.800 đồng (Hai mươi sáu tỷ hai trăm mười triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn tám trăm đồng).

- Quyền sử dụng đất lô đất số B, khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng chuyển Quyền sử dụng đất ngày 21/6/2004, giữa Công ty liên doanh H và ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T. Trị giá 25.848.122.292 đồng (Hai mươi lăm tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu một trăm hai mươi hai ngàn hai trăm chín mươi hai đồng).

- 91.000 cổ phần (chín mươi một ngàn) của Công ty cổ phần S, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 910.000.000đ (chín trăm mười triệu đồng).

- 30.000 cổ phần (ba mươi ngàn) của Công Ty Cổ Phần Bao Bì G, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- 16.904 cổ phiếu (mười sáu ngàn chín trăm lẻ bốn) của Công ty Cổ phần Hàng hải M, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 169.040.000đ (một trăm sáu mươi chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cấp ngày 30/6/2010.

- Số tiền 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng).

Số nợ chung:

- Số tiền nợ của bà Nguyễn Thị N: Tiền vốn 10.710.000.000đ (mười tỷ bảy trăm mười triệu đồng) tiền nợ lãi là 15.860.986.027 (Mười lăm tỷ tám trăm sáu mươi triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy đồng). Tổng cộng 26.570.986.027 đồng (Hai mươi sáu tỷ năm trăm bảy mươi triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy đồng).

- Số tiền nợ của ông Nguyễn Việt Đ: Tiền vốn là 1.070.000.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền nợ lãi là 293.444.500 đồng (Hai trăm chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng). Tổng cộng 1.363.444.500 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

1. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T mỗi người sở hữu 45,5 (Bốn mươi lăm phẩy năm) số cổ phần của Công ty cổ phần S, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

2. Ông Nguyễn Văn Đ sở hữu 30.000 (ba mươi ngàn) số cổ phần của Công Ty Cổ Phần Bao Bì G, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), ông Nguyễn Văn Đ có trách Nệm thanh toán tiền cho bà Nguyễn Thị Minh T là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

3. Ông Nguyễn Văn Đ sở hữu 16.904 (mười sáu ngàn chín trăm lẻ bốn) số cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng hải M, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị 169.040.000đ (một trăm sáu mươi chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), ông Nguyễn Văn Đ có trách Nệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T là 84.520.000 đồng (tám mươi bốn triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng).

4. Ông Nguyễn Văn Đ sở hữu căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, có trách Nệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T là 2.344.701.458 đồng (Hai tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm lẻ một ngàn bốn trăm năm mươi tám đồng). Bà Nguyễn Thị Minh T được quyền lưu cư trong thời hạn 12 tháng (Mười hai) từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng lô đất số M, khu phố T, phường Tân Phong, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và lô đất số B, khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn Đ có trách Nệm thanh toán số tiền nợ cho bà Nguyễn Thị N là 26.570.986.027 đồng (Hai mươi sáu tỷ năm trăm bảy mươi triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy đồng), ông Nguyễn Việt Đ là 1.363.444.500 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng) và có trách Nệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 7.237.299.169 đồng (Bảy tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu hai trăm chín mươi chín ngàn một trăm sáu mươi chín đồng).

6. Ông Nguyễn Văn Đ có trách Nệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 4.750.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) số tiền ông Nguyễn Văn Đ đã rút tại Ngân hàng SCB.

Các bên thực hiện giao nhận tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền, sau khi Bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền nêu trên. Nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thanh toán theo mức lãi suất qui định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp nếu ông Nguyễn Văn Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ thì bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi hai lô đất trên để đảm bảo chia tài sản và thanh toán nợ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về việc tranh chấp chia 1.000.000 (Một triệu) cổ phiếu tại Công ty hàng hải M, trị giá 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ đối với số tiền nợ.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về việc tranh chấp số tiền chênh lệch bán lô đất S khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Văn Đ phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/09749 ngày 25/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí về cấp dưỡng nuôi con: 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Văn Đ phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 135.797.521 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm hai mươi một đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/09869 ngày 22/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn Đ phải đóng thêm 73.249.526 đồng (Bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng).

Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 123.021.521 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu không trăm hai mươi một ngàn không trăm hai mươi một đồng). Án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Tổng số tiền án phí bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu là 123.321.521 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi một ngàn năm trăm hai mươi một đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AE/2014/0000638 ngày 21/11/2016, AE/2014/0000773 ngày 12/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Minh T phải đóng thêm 46.821.521 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm hai mươi một ngàn năm trăm hai mươi một đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.355.000 đồng (Năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số AE/2014/0000571 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Việt Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.550.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số AE/2014/0000572 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể yêu cầu:

- Sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần tỷ lệ chia tài sản chung là căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Văn Đ chỉ đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị Minh T 20% giá trị tài sản.

- Xem xét sửa một phần Bản án sơ thẩm về giá trị tài sản tranh chấp: Ông Nguyễn Văn Đ cho rằng tại cấp sơ thẩm hai bên đương sự đã thống nhất giá trị lô đất M khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là 23.605.319.400đ và lô đất B, khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là 23.424.061.146đ, tuy Nên cấp sơ thẩm tự ý xác định giá trị lô đất M T là 26.210.638.800đ và lô đất B Đ là 25.848.122.292đ đã gây thiệt hại cho ông Nguyễn Văn Đ và vi phạm nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, định đoạt của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu tính giá trị lô đất M T là 23.605.319.400đ và lô đất B Đ là 23.424.061.146đ.

- Hủy một phần Bản án sơ thẩm về nội dung buộc ông Nguyễn Văn Đ chia cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 4.750.000.000đ vì số tiền này tại thời điểm xét xử không còn và trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đơn ly hôn, bà Nguyễn Thị Minh T không có đơn yêu cầu phân tố, Tòa án không tổ chức công khai chứng cứ, hòa giải đã vi phạm Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 30/9/2019, ông Nguyễn Văn Đ có đơn yêu cầu bổ sung:

- Số cổ phần 16.904 (mười sáu ngàn chín trăm lẻ bốn) số cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng hải M, ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia đôi số cổ phần.

- Số cổ phần 30.000 (ba mươi ngàn) số cổ phần của Công Ty Cổ Phần Bao Bì G, ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia đôi số cổ phần.

Ngày 27/11/2018 và ngày 03/12/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T kháng cáo và kháng cáo bổ sung, yêu cầu:

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con cho trẻ Nguyễn Đức Ý N số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), thi hành một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung:

- + Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu nhận căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Minh T giao cho ông Nguyễn Văn Đ 50% giá trị.

- + Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu nhận lô đất M khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ nhận lô đất B, khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đồng ý thanh toán cho ông Đ phần chênh lệch bằng tiền.

+ Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu xác định 983.200 cổ phiếu tại Công ty hàng hải M, trị giá 9.832.000.000đ là tài sản chung và yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$.

+ 91.000 cổ phần (chín mươi một ngàn) của Công ty cổ phần S, bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T sở hữu và trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Về số tiền tiết kiệm: Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu cấp sơ thẩm giải quyết chia đôi số tiền 9.500.000.000đ trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 tại Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên đã gửi từ ngày 25/9/2015 đến 25/10/2016. Tuy Nên, cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ chia đôi số tiền 9.500.000.000đ trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 cho bà Nguyễn Thị Minh T là không đúng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T. Bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận khi bà Nguyễn Thị Minh T trình bày yêu cầu chia số tiền 9.500.000.000đ trong sổ tiết kiệm số 10130000607875 tại Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng, cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà Nguyễn Thị Minh T các thủ tục yêu cầu phản tố và bà Nguyễn Thị Minh T chưa đóng tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này. Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia đôi số tiền 9.500.000.000đ trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 tại Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng cho bà Nguyễn Thị Minh T.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T không thừa nhận số nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ vì cho rằng từ trước cho đến năm 2016 ông Nguyễn Văn Đ có Nều lần chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị N, nếu có nợ bà Nguyễn Thị N thì cũng đã trả xong và cho rằng nếu ông Nguyễn Văn Đ có nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ thì là nợ riêng của ông Nguyễn Văn Đ nên bà Nguyễn Thị Minh T không đồng ý cùng ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ.

3. Ngày 05/12/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N kháng cáo, ngày 13/6/2019 bà Nguyễn Thị N có trình bày, yêu cầu:

- Xem xét sửa một phần Bản án sơ thẩm về giá trị lô đất B Đ là 23.424.061.146đ vì ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T đã thống nhất, tuy Nên cấp sơ thẩm tự ý xác định giá trị lô đất B Đ là 25.848.122.292đ đã vi phạm nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, định đoạt của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu tính giá trị lô đất B Đ là 23.424.061.146đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T giao lô đất B Đ cho bà Nguyễn Thị N để căn trừ số tiền nợ của bà Nguyễn Thị N, số tiền nợ còn lại buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T trả bằng tiền. Do ông Nguyễn Văn Đ là người nhận tài sản là 02 lô đất M và B nên bà Nguyễn Thị N đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Minh T sang cho ông Nguyễn Văn Đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T tiếp tục trả tiền lãi trên nợ gốc từ thời điểm xét xử sơ thẩm đến khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Ngày 04/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị phúc thẩm số 362/QĐKNPT-VKS-DS, nội dung:

- Án sơ thẩm giao căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Văn Đ sở hữu và cho bà Nguyễn Thị Minh T lưu cư 12 tháng là chưa đảm bảo quyền lợi của bà Nguyễn Thị Minh T vì bà Nguyễn Thị Minh T là người trực tiếp nuôi con chưa thành niên và chưa có chỗ ở ổn định.

- Án sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng được tạo lập từ tiền vay của bà Nguyễn Thị N và Ngân hàng và đã buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T cùng nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ nhưng phần còn lại chỉ chia cho bà Nguyễn Thị Minh T 30% là chưa phù hợp nguyên tắc chia tài sản chung tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Án sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Văn Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ nhưng cấp sơ thẩm không buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ có người đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có người đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Nguyễn Sa L trình bày:

Về cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T, buộc ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con cho trẻ Nguyễn Đức Ý N số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), thi hành một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Minh T có việc làm ổn định tại Tổng Công ty cổ phần đường sông M từ tháng 8/1995, thể hiện qua xác nhận ngày 03/6/2016, có cổ phần tại Công ty cổ phần đường sông M từ năm 1998 và được chia cổ tức hàng quý. Từ năm 2001 đến năm 2011, bà T kinh doanh dịch vụ Spa tại nhà, doanh thu hàng tháng thấp nhất là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Qua các tài liệu chứng cứ thể hiện việc đầu tư vào các bất động sản là tài sản chung của vợ chồng, bà T và ông Đ cùng đóng góp tiền bạc, công sức, cùng nhau giao dịch đi nộp tiền trực tiếp cho chủ đầu tư. Bà T cũng là người đang cất giữ tất cả giấy tờ, biên lai liên quan đến việc nộp tiền. Quá trình sử dụng nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã cùng ông Đ có sửa chữa nhà. Bà T không còn làm việc là được sự thống nhất của ông Đ để bà T thuận tiện chăm sóc con nhỏ và gia đình. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị Minh T được nhận căn nhà số đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Minh T giao cho ông Nguyễn Văn Đ 50% giá trị.

+ Bà Nguyễn Thị Minh T được nhận lô đất M khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ nhận lô đất B, khu phố Đ, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đồng ý thanh toán cho ông Đ phần chênh lệch bằng tiền.

+ Xác định 983.200 cổ phiếu tại Công ty hàng hải M, trị giá 9.832.000.000đ (Chín tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông Đ, yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền.

+ 91.000 (chín mươi một ngàn) cổ phần của Công ty cổ phần S, bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T sở hữu và trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T không thừa nhận số nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ là nợ chung của vợ chồng, yêu cầu Tòa án xác định là nợ riêng của ông Nguyễn Văn Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án, đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm đúng thời hạn quy định kể từ khi thụ lý vụ án. QĐ đưa vụ án ra xét xử đã gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và các đương sự. Hồ sơ vụ án cũng đã được chuyển cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về thành phần tham gia phiên tòa phúc thẩm, về trình tự tố tụng phiên Tòa.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Tòa án đã thực hiện tổng đạt các quyết định triệu tập xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự hợp lệ.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền, nghĩa vụ của đương sự và nội quy tại phiên tòa.

2. Đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về hình thức:

Ngày 21/11/2018, Tòa án nhân dân Quận 10 ban hành Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST. Lúc xét xử và tuyên án có mặt ông Nguyễn Văn Đ, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà Năm.

Ngày 26/11/2018, ông Nguyễn Văn Đ nộp đơn kháng cáo.

Ngày 27/11/2018, bà T nộp đơn kháng cáo.

Ngày 05/12/2018, bà Năm nộp đơn kháng cáo.

Ngày 04/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 362/QĐKNPT-VKS-DS.

Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo và kháng nghị còn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Ngày 08/01/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành thông báo thụ lý số 17/2019/TLPT-HNGĐ.

Ngày 01/7/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3410/2020/QĐ-PT.

Ngày 27/7/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 8101/2020/QĐ-PT.

Ngày 05/8/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 8126/2020/TB-TA.

+ Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 26/11/2018, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Đ nộp đơn kháng cáo một phần Bản án trên với nội dung: ông Đ yêu cầu chỉ chia 20% giá trị căn nhà đường L, Phường N, Quận M cho bị đơn; không đồng ý việc chia số tiền 4.750.000.000 đồng trong Ngân hàng SCB; không đồng ý việc Tòa án định giá lô đất A.57 là 25.848.122.292 đồng và lô đất A1.01 là 26.210.638.800 đồng.

Ngày 27/11/2018, bị đơn – bà Nguyễn Thị Minh T nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm với nội dung: bà không đồng ý việc cấp dưỡng nuôi con 450.000.000 đồng/năm; không đồng ý trả nợ cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ; không đồng ý việc phân chia tài sản chung như Bản án sơ thẩm.

Ngày 05/12/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị N nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm với nội dung: bà không đồng ý việc ông Đ và bà T trả nợ cho bà số tiền 26.570.986.027 đồng bằng tiền mặt. Bà đề nghị được cầm trừ bằng thửa đất A.57 – khu phố Đ, phường P, Quận 7 có giá trị 23.424.061.146 đồng. Còn số tiền chênh lệch là 3.146.924.881 đồng sẽ được thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 04/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 362/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

- Căn nhà tại đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có giá trị 7.815.671.527 đồng. Sau khi ký kết hôn 2001 đến năm 2004 ông Đ đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng và hai vợ chồng đứng tên nhà. Do nguồn gốc nhà này có từ năm 1995, xây dựng mới theo Giấy phép xây dựng ngày 13/10/1995 có trước khi kết hôn được bà T thừa nhận nên Tòa xác định ông Đ có công sức và chia bà T hưởng 30%. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ hiện

bà T chưa có nơi ở nào khác nhưng cấp sơ thẩm giao nhà cho ông Đ sở hữu và cho bà T lưu cư 12 tháng là chưa đảm bảo quyền lợi của bà T khi ly hôn, nuôi con chung chưa thành niên theo Điều 4; điểm 5, khoản 2, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Văn Đ vay bà Nguyễn Thị N số tiền: 10.710.000.000đ (Mười tỷ bảy trăm mười triệu đồng) vào năm 2002; vay của ông Nguyễn Việt Đ số tiền: 1.070.000.000đ (Một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng) để mua 02 lô đất: Số B khu phố Đ, phường P, Quận B, TP. Hồ Chí Minh; Lô đất tọa lạc tại: số M khu phố T, phường P, Quận B, TP. Hồ Chí Minh. Nhận thấy, tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân hoàn toàn bằng nguồn vay, thế chấp nhà đường L, Phường N, Quận M. Bản án xác định tài sản chung của ông Đ bà T nhưng lại chia bà T hưởng 30% giá trị lô đất theo thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá T sau khi ông Nguyễn Văn Đ thanh toán 02 khoản nợ chung là chưa phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa tuyên chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Đ về việc yêu cầu ông Đ bà T trả nợ vay. Tuy Nên Bản án chưa tuyên buộc ông Nguyễn Văn Đ bà Nguyễn Thị Minh T chịu án phí sơ thẩm đối với việc thực hiện nghĩa vụ nợ chung trên là chưa đúng quy định điểm b, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án”.

Xét thấy:

+ Về thủ tục tố tụng:

Tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ trong tài khoản tiết kiệm của ông Nguyễn Văn Đ gửi tại Ngân hàng SCB, đây là yêu cầu tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T. Tuy Nên, trong hồ sơ và tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà Nguyễn Thị Minh T làm đơn yêu cầu để Tòa án xem xét, chưa thông báo cho bà Nguyễn Thị Minh T nộp tiền tạm ứng án phí, chưa thực hiện các thủ tục tố tụng như thụ lý, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải đối với yêu cầu này của bà Nguyễn Thị Minh T nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết trong phiên tòa ngày 21/11/2018, đã gây thiệt hại quyền lợi chính đáng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, đã vi phạm theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ bà Nguyễn Thị Minh T tranh chấp chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 hay trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 nhưng đã quyết định buộc ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ cho bà Nguyễn Thị Minh T trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 là không đúng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T.

Về Án phí: Cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ nhưng không buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Cấp dưỡng nuôi con: Cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn Đ chịu trách nhiệm đóng toàn bộ tiền học phí tại trường học cho con hàng năm là 450.000.000đ đến khi con chung tên Nguyễn Đức Ý N hoàn thành xong năm học lớp 12. Nếu ông Nguyễn Văn Đ không thực hiện đóng đủ tiền học phí như đã nêu trên, bà Nguyễn Thị Minh T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện đóng tiền học cho con chung. Cấp sơ thẩm tuyên không rõ ràng vì: Không tuyên buộc ông Nguyễn Văn Đ thi hành từ thời điểm nào cho đến khi trẻ Nguyễn Đức Ý N tròn 18 tuổi; tuyên về quyền yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Minh T chưa đúng, vì: Theo quy định của pháp luật, nếu ông Nguyễn Văn Đ chậm thi hành án (chậm thực hiện nghĩa vụ) thì chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Sau khi thụ lý phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Số tiền 450.000.000 đồng/năm là tiền cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Đức Ý N. Đối với bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Đức Ý N đến 18 tuổi với số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), thi hành một lần. Xét thấy, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của cha mẹ, bên nào không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng trừ trường hợp có thỏa thuận; về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nếu các bên đương sự thỏa thuận đúng pháp luật thì ghi nhận, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án buộc mức cấp dưỡng trên cơ sở các chi phí cho các nhu cầu thiết yếu, bắt buộc của trẻ chưa thành niên có cuộc sống bình thường và phương thức cấp dưỡng hàng tháng hoặc hàng năm trên cơ sở điều kiện của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên đến khi con chưa thành niên tròn 18 tuổi theo quy định tại Điều 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T không thỏa thuận được mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, xét sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Đức Ý N số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng)/năm là đủ đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, học hành của trẻ Nguyễn Đức Ý N nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông Nguyễn Văn Đ, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh T. Như nhận xét nêu trên, cấp phúc thẩm bổ sung về thời điểm thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền yêu cầu thi hành án khi người có nghĩa vụ chậm hoặc không thực hiện.

Về tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T; số tiền vay của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ trong thời kỳ hôn nhân:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/7/2020 các đương sự trình bày:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn Đ có Nều lần chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị N, trong đó có ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn Đ thực hiện giao dịch chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000 đồng từ tài khoản số tiết kiệm số TK 0791504982890011 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên gửi tại

Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng, nếu ông Nguyễn Văn Đ có vay tiền của bà Nguyễn Thị N thì cũng đã trả xong tiền vay cho bà Nguyễn Thị N. Theo tài liệu thu thập tại cấp sơ thẩm, Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng cung cấp thể hiện: Ông Nguyễn Văn Đ có 02 tài khoản sổ tiết kiệm gồm sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 gửi ngày 25/9/2015 số tiền 9.500.000.000đ và tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 gửi ngày 25/9/2015 số tiền 9.500.000.000đ. Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 do ông Nguyễn Văn Đ gửi tại Ngân hàng SCB Chi nhánh Phú Mỹ Hưng gửi ngày 25/9/2015.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ với tư cách đại diện cho Công ty Cổ phần Hàng hải M thực hiện giao dịch ngày 25/10/2016 chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) từ tài khoản cá nhân sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 là số tiền Công ty Cổ phần Hàng hải M chuyển trả cho bà Nguyễn Thị N vì giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M và bà Nguyễn Thị N có giao dịch vay tiền và ông Nguyễn Văn Đ (Ông sẽ cung cấp cho Tòa án các hợp đồng vay tiền giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M và bà Nguyễn Thị N vào năm 2014 vì cấp sơ thẩm không hỏi và cũng không yêu cầu cung cấp).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Như trình bày của ông Đ là đúng vì giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M và bà Nguyễn Thị N có giao dịch vay tiền với nhau. Ngày 25/10/2016 bà có nhận số tiền 9.500.000.000đ từ tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Văn Đ là khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng hải M mượn của bà.

Do đó:

Khi giải quyết tranh chấp về yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng, nếu có yêu cầu của người thứ ba yêu cầu tranh chấp về nghĩa vụ chung của vợ chồng trong cùng một vụ án, thì phải xem xét xác định có hay không có nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với người thứ ba, nếu có thì buộc vợ chồng thực hiện nghĩa vụ chung đối với người thứ ba và cản trở nghĩa vụ chung của vợ chồng vào tài sản chung của vợ chồng, phần tài sản chung còn lại mới phân chia cho vợ chồng. Vì vậy:

- Khi bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ trong tài khoản tiết kiệm của ông Nguyễn Văn Đ gửi tại Ngân hàng SCB, đây là yêu cầu tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà Nguyễn Thị Minh T làm đơn yêu cầu để Tòa án xem xét, chưa thông báo cho bà Nguyễn Thị Minh T nộp tiền tạm ứng án phí, chưa thực hiện các thủ tục tố tụng như thụ lý, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải đối với yêu cầu này của bà Nguyễn Thị Minh T nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết trong phiên tòa ngày 21/11/2018, đã gây thiệt hại quyền lợi chính đáng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ. Đồng thời, cấp sơ thẩm chưa làm rõ bà Nguyễn Thị Minh T tranh chấp chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 hay

trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 nhưng đã quyết định buộc ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Minh T trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 là không đúng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T.

- Cấp sơ thẩm chưa làm rõ ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn Đ thực hiện giao dịch chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000đ từ tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 với mục đích gì, trả nợ cho bà Nguyễn Thị N hay mục đích khác, chưa thu thập tài liệu chứng cứ từ ông Nguyễn Văn Đ nhưng cấp sơ thẩm đã nhận định ông Nguyễn Văn Đ không có chứng cứ chứng minh mục đích chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị N nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và quyết định chia đôi số tiền tiết kiệm số TK 0791504982890011 là chưa xem xét khách quan, toàn diện chứng cứ.

- Lời trình bày của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N và các tài liệu thu thập tại cấp phúc thẩm là những tình tiết mới phát sinh, chưa được cấp sơ thẩm xem xét làm rõ việc ông Nguyễn Văn Đ thực hiện giao dịch ngày 25/10/2016 chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000đ từ tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 có liên quan đến việc vay tiền giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M đối với bà Nguyễn Thị N hay không, từ đó xem xét tư cách tham gia tố tụng của Công ty Cổ phần Hàng hải M đối với các trình bày yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N.

Nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ và đảm bảo hai cấp xét xử các yêu cầu của các đương sự về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T; yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ về hợp đồng vay tài sản. Nên hủy một phần Bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung.

Do hủy về phần tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T nên cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, không xem xét nội dung kháng cáo của các đương sự có liên quan đến tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T. Tuy Nên, khi thụ lý, giải quyết lại, cấp sơ thẩm lưu ý các nội dung trên.

Các phần còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bởi lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Hủy một phần Bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận 10 thụ lý giải quyết lại.

- Giữ nguyên một phần Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về thủ tục:

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, đến ngày 04/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị phúc thẩm số 362/QĐKNPT-VKS-DS, còn trong hạn luật định nên cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo ngày 26/11/2018, ngày 27/11/2018 và ngày 05/12/2018 còn trong hạn luật định nên cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N, xét thấy:

II.1. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên hòa giải ngày 25/10/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) trong tài khoản tiết kiệm của ông Nguyễn Văn Đ gửi tại Ngân hàng SCB, đây là yêu cầu tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T. Tuy Nên, trong hồ sơ và tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà Nguyễn Thị Minh T làm đơn yêu cầu để Tòa án xem xét, chưa thông báo cho bà Nguyễn Thị Minh T nộp tiền tạm ứng án phí, chưa thực hiện các thủ tục tố tụng như thụ lý, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải đối với yêu cầu này của bà Nguyễn Thị Minh T, nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết trong phiên tòa ngày 21/11/2018, đã gây thiệt hại quyền lợi chính đáng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, đã vi phạm Điều 186, Điều 189, Điều 190, Điều 191, Điều 195, Điều 196, Điều 200 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Song song đó, tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Minh T trình bày bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu giải quyết chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 do ông Nguyễn Văn Đ gửi tại Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng ngày 25/9/2015, bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu giải quyết chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 do ông Nguyễn Văn Đ gửi tại Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng ngày 25/9/2015. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ bà Nguyễn Thị Minh T tranh chấp chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) trong sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 hay trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 nhưng đã quyết định buộc ông Nguyễn Văn Đ chia $\frac{1}{2}$ số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn

Thị Minh T trong sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 là không đúng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T.

II.2. Cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ nhưng không buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

III. Về nội dung:

III.1. Cấp dưỡng nuôi con: Cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn Đ chịu trách nhiệm đóng toàn bộ tiền học phí tại trường học cho con hàng năm là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) đến khi con chung tên Nguyễn Đức Ý N hoàn thành xong năm học lớp 12. Nếu ông Nguyễn Văn Đ không thực hiện đóng đủ tiền học phí như đã nêu trên, bà Nguyễn Thị Minh T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện đóng tiền học cho con chung. Cấp sơ thẩm tuyên không rõ ràng vì: Không tuyên buộc ông Nguyễn Văn Đ thi hành từ thời điểm nào cho đến khi trẻ Nguyễn Đức Ý N tròn 18 tuổi; tuyên về quyền yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Minh T chưa đúng, vì: Theo quy định của pháp luật, nếu ông Nguyễn Văn Đ chậm thi hành án (chậm thực hiện nghĩa vụ) thì chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng)/năm là tiền cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Đức Ý N. Đối với bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Đức Ý N đến 18 tuổi với số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), thi hành một lần. Xét thấy, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của cha mẹ, bên nào không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng trừ trường hợp có thỏa thuận; về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nếu các bên đương sự thỏa thuận đúng pháp luật thì ghi nhận, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án buộc mức cấp dưỡng trên cơ sở các chi phí cho các nhu cầu thiết yếu, bắt buộc của trẻ chưa thành niên có cuộc sống bình thường và phương thức cấp dưỡng hàng tháng hoặc hàng năm trên cơ sở điều kiện của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên đến khi con chưa thành niên tròn 18 tuổi theo quy định tại Điều 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T không thỏa thuận được mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, xét sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Nguyễn Đức Ý N số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng)/năm là đủ đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, học hành của trẻ Nguyễn Đức Ý N nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông Nguyễn Văn Đ, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh T. Như nhận xét nêu trên, cấp phúc thẩm bổ sung về thời điểm thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền yêu cầu thi hành án khi người có nghĩa vụ chậm hoặc không thực hiện.

III.2. Về tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T; số tiền vay của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ trong thời kỳ hôn nhân:

- Tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T là bất động sản: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T xác định gồm: Căn nhà đường L, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất 01 (Một) nền đất B Khu phố Đ, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất 01 (Một) nền đất M Khu phố T, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T là cổ phiếu: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T xác định gồm: 91.000 (chín mươi một ngàn) số cổ phần tại Công ty cổ phần S, 16.904 (mười sáu ngàn chín trăm lẻ bốn) số cổ phần tại Công ty Cổ phần Hàng hải M, 30.000 (ba mươi ngàn) số cổ phần tại Công ty cổ phần bao bì G.

- Đối với số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng SCB, bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận, ông Nguyễn Văn Đ không thừa nhận.

- Đối với số cổ phiếu 983.200 cổ phiếu tại Công ty hàng hải M, bà Nguyễn Thị Minh T thừa nhận, ông Nguyễn Văn Đ không thừa nhận.

- Tiền vay của ông Nguyễn Việt Đ: Ông Nguyễn Văn Đ thừa nhận 1.070.000.000đ (một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị Minh T không thừa nhận.

- Tiền vay của bà Nguyễn Thị N: Ông Nguyễn Văn Đ thừa nhận số tiền 10.710.000.000đ (Mười tỷ bảy trăm mười triệu đồng), bà Nguyễn Thị Minh T không thừa nhận.

Xét thấy:

Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Minh T trình bày trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn Đ có Nều lần chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị N, trong đó ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn Đ chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) từ tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên gửi tại Ngân hàng SCB chi nhánh Phú Mỹ Hưng, nếu ông Nguyễn Văn Đ có vay tiền của bà Nguyễn Thị N thì cũng đã trả xong tiền vay cho bà Nguyễn Thị N. Qua các tài liệu thu thập tại cấp sơ thẩm, Ngân hàng SCB Chi nhánh Phú Mỹ Hưng cung cấp thể hiện: Ông Nguyễn Văn Đ có 02 tài khoản sổ tiết kiệm gồm sổ tiết kiệm số TK 10130000607875 gửi ngày 25/9/2015 số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) và tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 gửi ngày 25/9/2015 số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng), ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn Đ thực hiện giao dịch chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) từ tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn Đ thực hiện giao dịch chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền

9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) từ tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 với mục đích gì, trả nợ cho bà Nguyễn Thị N hay mục đích khác, chưa thu thập tài liệu chứng cứ từ ông Nguyễn Văn Đ nhưng cấp sơ thẩm đã nhận định ông Nguyễn Văn Đ không có chứng cứ chứng minh mục đích chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị N nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và quyết định chia đôi số tiền tiết kiệm số TK 0791504982890011 là chưa xem xét khách quan, toàn diện chứng cứ. Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ trình bày số tiền ông Nguyễn Văn Đ chuyển cho bà Nguyễn Thị N là số tiền Công ty Cổ phần Hàng hải M chuyển trả cho bà Nguyễn Thị N vì giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M và bà Nguyễn Thị N có giao dịch vay tiền và ông Nguyễn Văn Đ cung cấp các hợp đồng vay tiền giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M và bà Nguyễn Thị N vào năm 2014. Lời trình bày của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T và các tài liệu thu thập tại cấp phúc thẩm là những tình tiết mới phát sinh, chưa được cấp sơ thẩm xem xét làm rõ việc ông Nguyễn Văn Đ thực hiện giao dịch ngày 25/10/2016 chuyển cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.500.000.000đ (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) từ tài khoản sổ tiết kiệm số TK 0791504982890011 có liên quan đến việc vay tiền giữa Công ty Cổ phần Hàng hải M đối với bà Nguyễn Thị N hay không, từ đó xem xét tư cách tham gia tố tụng của Công ty Cổ phần Hàng hải M đối với các trình bày, yêu cầu này của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T.

Xét thấy, khi giải quyết tranh chấp về yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng, nếu có yêu cầu của người thứ ba yêu cầu tranh chấp về nghĩa vụ chung của vợ chồng trong cùng một vụ án, thì phải xem xét xác định có hay không có nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với người thứ ba, nếu có thì buộc vợ chồng thực hiện nghĩa vụ chung đối với người thứ ba và cần trừ nghĩa vụ chung của vợ chồng vào tài sản chung của vợ chồng, phần tài sản chung còn lại mới phân chia cho vợ chồng. Như nhận định nêu trên, nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ và đảm bảo hai cấp xét xử các yêu cầu của các đương sự về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T; yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Việt Đ về hợp đồng vay tài sản, Hội đồng xét xử quyết định hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy về phần tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T nên cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, không xem xét nội dung kháng cáo của các đương sự có liên quan đến tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T, không xem xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Tuy Nên, khi thụ lý, giải quyết lại, cấp sơ thẩm lưu ý các nội dung này.

Các phần còn lại của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm và dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 148, Điều 293, Khoản 1, Khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh T về phần cấp dưỡng nuôi con.

II. Giữ nguyên một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 01 (Một) con chung tên Nguyễn Đức Ý N, sinh ngày 01/02/2006. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, giao con chung tên Nguyễn Đức Ý N cho bà Nguyễn Thị Minh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Đức Ý N mỗi năm là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), thi hành khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tên Nguyễn Đức Ý N tròn 18 tuổi. Việc giao nhận con chung tên Nguyễn Đức Ý N và tiền cấp dưỡng nuôi con do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Minh T có đơn yêu cầu thi hành án tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu ông Nguyễn Văn Đ chậm hoặc không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về tranh chấp số tiền chênh lệch bán lô đất S khu phố Đ, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Văn Đ phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/09749 ngày 25/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con: 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Văn Đ phải chịu.

III. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 850/2018/HNGĐ-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/09869 ngày 22/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xử lý khi Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp theo các biên lai thu số AE/2014/0000638 ngày 21/11/2016, AE/2014/0000773 ngày 12/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xử lý khi Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai số AE/2014/0000571 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xử lý khi Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Việt Đ đã nộp theo biên lai số AE/2014/0000572 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xử lý khi Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Hoàn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn Đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016702 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị Minh T theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016653 ngày 03/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 10, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trịnh Minh Đức